

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1



EVNGENCO1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*QUÝ 2 NĂM 2023*

Số: *129* /BC-EVNGENCO1

Hà Nội, ngày *03* tháng *8* năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>26 596 145 384 006</b>	<b>13 635 137 722 897</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1 320 930 265 744</b>	<b>2 438 484 124 261</b>
1. Tiền	111	V.01	1 205 930 265 744	365 112 506 861
2. Các khoản tương đương tiền	112		115 000 000 000	2 073 371 617 400
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>100 000 000 000</b>	<b>408 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100 000 000 000	408 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21 157 022 692 771</b>	<b>7 920 195 474 574</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17 915 476 854 801	5 229 695 022 398
2. Trả trước cho người bán	132		174 892 617 709	117 512 181 947
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 069 113 740 041	2 575 448 790 009
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 460 519 780)	(2 460 519 780)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3 754 839 072 271</b>	<b>2 702 703 822 568</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 754 839 072 271	2 702 703 822 568
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>263 353 353 220</b>	<b>165 754 301 494</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40 798 574 780	78 743 716 004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190 897 531 460	69 144 823 455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	31 657 246 980	17 865 762 035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>63 476 467 199 398</b>	<b>67 955 610 333 536</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>386 012 028</b>	<b>386 012 028</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	386 012 028	386 012 028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>59 019 734 771 749</b>	<b>63 139 763 848 416</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58 930 351 879 560	63 047 819 930 657
– Nguyên giá	222		149 149 577 391 177	149 144 356 003 904
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90 219 225 511 617)	(86 096 536 073 247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	89 382 892 189	91 943 917 759
– Nguyên giá	228		116 093 547 794	116 093 547 794
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26 710 655 605)	(24 149 630 035)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>348 875 630 174</b>	<b>328 302 762 154</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		348 875 630 174	328 302 762 154
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3 140 166 802 815</b>	<b>3 456 645 006 511</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3 092 101 802 815	3 408 830 006 511
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	45 510 000 000	45 510 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(425 000 000)	(675 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2 980 000 000	2 980 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>967 303 982 632</b>	<b>1 030 512 704 427</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	278 231 637 065	331 531 032 856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		689 072 345 567	698 981 671 571
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>90 072 612 583 404</b>	<b>81 590 748 056 433</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>59 849 227 177 038</b>	<b>53 181 094 533 841</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32 358 270 538 442</b>	<b>20 620 228 922 323</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 881 522 121 230	2 581 997 878 642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 918 006 891	4 266 781 334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	749 276 098 321	453 771 903 306
4. Phải trả người lao động	314		54 592 677 083	690 758 769 922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	779 849 760 799	687 324 118 168
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15 443 526 925 734	6 125 097 720 588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8 813 982 337 320	9 402 462 901 447

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		631 602 611 064	674 548 848 916
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27 490 956 638 596</b>	<b>32 560 865 611 518</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27 439 643 792 253	32 507 189 798 383
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		51 312 846 343	53 675 813 135
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>30 223 385 406 366</b>	<b>28 409 653 522 592</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>30 223 385 406 366</b>	<b>28 409 653 522 592</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22 681 455 916 004	22 383 493 620 617
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		22 681 455 916 004	22 383 493 620 617
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		486 661 471 699	485 866 784 487
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 176 903 841 673	2 853 927 966 915
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116 155 327 104	116 155 327 104
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4 702 407 685 600	2 285 155 807 331
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3 349 196 820 286	2 194 881 084 353
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 353 210 865 314	90 274 722 978
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	223 293 056 049
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		59 801 164 286	61 760 960 089
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>90 072 612 583 404</b>	<b>81 590 748 056 433</b>

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm .....

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh

KT. Tổng giám đốc  
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Mạnh Huấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý 2 năm 2023**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11 933 519 279 985	10 826 968 594 337	21 899 106 563 487	18 949 748 837 775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>11 933 519 279 985</b>	<b>10 826 968 594 337</b>	<b>21 899 106 563 487</b>	<b>18 949 748 837 775</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10 556 809 304 766	8 459 333 885 446	18 283 660 803 169	14 901 441 068 007
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1 376 709 975 219</b>	<b>2 367 634 708 891</b>	<b>3 615 445 760 318</b>	<b>4 048 307 769 768</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	873 045 629 369	929 683 249 778	1 134 711 633 365	1 736 289 028 427
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	536 192 457 343	460 877 797 339	1 184 940 936 296	988 428 827 939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		536 407 807 343	461 021 258 505	1 171 444 924 858	987 934 692 140
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		116 224 034 416	125 634 379 713	203 882 015 718	295 929 597 441
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		174 275 220 452	186 635 278 562	323 355 429 307	287 727 237 438
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1 655 511 961 209</b>	<b>2 775 439 262 481</b>	<b>3 445 743 043 798</b>	<b>4 804 370 330 259</b>
12. Thu nhập khác	31		18 037 500	4 947 744 726	1 015 089 688	4 989 073 177
13. Chi phí khác	32		43 033 806		43 033 806	
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(24 996 306)</b>	<b>4 947 744 726</b>	<b>972 055 882</b>	<b>4 989 073 177</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1 655 486 964 903</b>	<b>2 780 387 007 207</b>	<b>3 446 715 099 680</b>	<b>4 809 359 403 436</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	305 279 905 570	356 920 755 692	637 459 951 800	868 701 981 750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>1 350 207 059 333</b>	<b>2 423 466 251 515</b>	<b>2 809 255 147 880</b>	<b>3 940 657 421 686</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1 347 943 647 885	2 420 567 519 330	2 804 374 508 230	3 935 156 903 749
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 263 411 448	2 898 732 185	4 880 639 650	5 500 517 937
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh

Kl. Tổng giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Mạnh Huân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q2\_2023 đến kỳ : Q2\_2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>1 655 486 964 903</b>	<b>2 780 387 007 207</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	2 482 147 924 481	2 624 692 827 860
- Các khoản dự phòng	3	(250 000 000)	(150 000 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(784 442 513 770)	(880 047 827 725)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(692 582 182 310)	(1 126 449 016 158)
- Chi phí lãi vay	6	536 407 807 343	501 158 154 154
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(47 880 381 274)	(8 569 860 909)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>3 148 887 619 373</b>	<b>3 891 021 284 429</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(7 375 693 775 652)	(5 079 136 273 345)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(979 233 988 681)	(901 144 101 078)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6 827 698 048 762	2 609 175 706 368
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	76 476 235 464	(151 911 434 623)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3 676 263 236)	(5 401 975 111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20 597 376 773)	(101 293 334 762)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 005 155 381 406	1 785 573 225 453
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3 437 906 403 112)	(689 552 392 301)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>241 109 477 551</b>	<b>1 357 330 705 030</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(343 004 778 643)	(314 229 305 335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210 862 712
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1 000 000 000)	4 500 000 000



4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		133 916 967 700
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	656 334 605 230	333 276 677 514
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>312 329 826 587</b>	<b>157 675 202 591</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		(65 427 042 078)
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24 370 000 000)	(23 916 594 710)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(585 335 830 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24 370 000 000)</b>	<b>(674 679 466 788)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>529 069 304 138</b>	<b>840 326 440 833</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>791 860 961 606</b>	<b>969 965 576 161</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>1 320 930 265 744</b>	<b>1 810 292 016 994</b>

Hà Nội, ngày ..... tháng .... năm .....

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh

KT. Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Mạnh Huân

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÝ II NĂM 2023**

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Phát điện 1 (EVNGENCO1) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/6/2012 của Bộ Công Thương, do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) sở hữu 100% vốn điều lệ. Theo đó, EVNGENCO1 được hình thành trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ung Bí và các Công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban quản lý dự án nguồn điện; đồng thời tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Công ty con, Công ty liên kết.

EVNGENCO1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

##### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện, thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

#### **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hướng dẫn tại Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/3/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đồng thời, Tổng công ty sử dụng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **4.2. Các khoản đầu tư**

#### ***- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

#### ***- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **4.3. Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **4.5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư tập hợp đến thời điểm bàn giao và sẽ được tạm tính để cập nhật hàng năm đến khi được quyết toán. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

#### **4.6. Tài sản cố định vô hình**

##### **- Quyền sử dụng đất:**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

##### **- Phần mềm máy vi tính:**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-10 năm.

#### **4.7. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Tổng công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế với bên thi công trên cơ sở khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính

(nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tổng công ty không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

#### **4.8. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **4.9. Doanh thu và thu nhập khác**

##### ***- Doanh thu bán điện:***

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***- Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

##### ***- Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

##### ***- Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

##### ***- Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

#### **4.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110)**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	9.814.226.764	6.260.454.272
Tiền gửi ngân hàng	1.196.116.038.980	358.852.052.589
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	2.073.371.617.400
<b>Cộng</b>	<b><u>1.320.930.265.744</u></b>	<b><u>2.438.484.124.261</u></b>

**5.2. Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	11.924.800.610	499.411.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	258.987.917.213	2.480.140.864
Phải thu về cổ phần hóa	456.383.363	456.383.363
Phải thu khác	2.797.744.638.855	2.572.012.854.782
<b>Cộng</b>	<b><u>3.069.113.740.041</u></b>	<b><u>2.575.448.790.009</u></b>

**5.3. Hàng tồn kho (MS 140)**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	654.312.745.841	
Nguyên liệu, vật liệu	3.084.583.448.407	2.684.613.223.956
Công cụ, dụng cụ	12.600.279.976	12.032.063.236
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.342.598.047	6.058.535.376
<b>Cộng</b>	<b><u>3.754.839.072.271</u></b>	<b><u>2.702.703.822.568</u></b>

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	64.337.107.919.321	75.909.107.030.571	8.651.001.007.945	245.266.560.881	1.873.485.186	149.144.356.003.904
<b>2. Số lũy kế tăng từ đầu năm</b>	-	752.445.455	-	4.468.941.818	-	5.221.387.273
- Đầu tư xây dựng bàn giao					-	-
- Mua sắm mới		752.445.455		4.468.941.818	-	5.221.387.273
- Điều động					-	-
- Phân loại lại					-	-
- Nhận bàn giao bên ngoài Tập đoàn					-	-
- Khác					-	-
<b>3. Số lũy kế giảm từ đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều động						-
- Bàn giao ra bên ngoài Tập đoàn						-
- Phân loại lại						-
- Khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>64.337.107.919.321</b>	<b>75.909.859.476.026</b>	<b>8.651.001.007.945</b>	<b>249.735.502.699</b>	<b>1.873.485.186</b>	<b>149.149.577.391.177</b>
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	32.877.550.652.733	48.781.798.292.220	4.203.010.068.245	233.130.343.133	1.046.716.916	86.096.536.073.247
<b>2. Số lũy kế tăng từ đầu năm</b>	1.537.325.396.668	2.373.442.013.243	208.719.201.806	3.131.521.381	71.305.272	4.122.689.438.370
- Trích khấu hao	1.536.783.080.608	2.373.442.013.243	208.713.396.860	3.131.521.381	4.125.000	4.122.074.137.092
- Tính hao mòn	542.316.060		5.804.946		67.180.272	615.301.278
- Điều động	-	-				-
- Phân loại lại					-	-
<b>3. Số lũy kế giảm từ đầu năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều động						-
- Bàn giao ra bên ngoài Tập đoàn						-
- Phân loại lại						-
- Khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.414.876.049.401</b>	<b>51.155.240.305.463</b>	<b>4.411.729.270.051</b>	<b>236.261.864.514</b>	<b>1.118.022.188</b>	<b>90.219.225.511.617</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	31.459.557.266.588	27.127.308.738.351	4.447.990.939.700	12.136.217.748	826.768.270	63.047.819.930.657
- Tại ngày cuối kỳ	29.922.231.869.920	24.754.619.170.563	4.239.271.737.894	13.473.638.185	755.462.998	58.930.351.879.560

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	97.788.399.014	18.187.725.657	117.423.123	116.093.547.794
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng bàn giao	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	97.788.399.014	18.187.725.657	117.423.123	116.093.547.794
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	10.909.975.143	13.122.231.769	117.423.123	24.149.630.035
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	773.685.060	1.787.340.510	-	2.561.025.570
- Trích khấu hao	773.685.060	1.787.340.510	-	2.561.025.570
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	11.683.660.203	14.909.572.279	117.423.123	26.710.655.605
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	86.878.423.871	5.065.493.888	-	91.943.917.759
- Tại ngày cuối kỳ	86.104.738.811	3.278.153.378	-	89.382.892.189



## 5.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>3.092.101.802.815</b>	<b>3.408.830.006.511</b>
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	2.272.289.116.004	2.588.120.266.937
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	580.431.122.915	561.734.792.021
Công ty CP EVN Quốc tế	125.275.551.408	125.587.332.426
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	114.106.012.488	133.387.615.127
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>45.510.000.000</b>	<b>45.510.000.000</b>
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Thủy điện A Vương	24.560.000.000	24.560.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800.000.000	12.800.000.000
<b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(425.000.000)</b>	<b>(675.000.000)</b>
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	(425.000.000)	(675.000.000)

## 5.7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	2.874.228.650	868.200.626
Bảo hiểm xã hội	39.750.357	33.604.976
Bảo hiểm y tế	2.842.527	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.050.112	102.597
Nhận ký cược, ký quỹ	3.005.230.168	2.622.211.914
Phải trả, phải nộp khác	15.437.603.823.920	6.121.573.600.475
<b>Cộng</b>	<b>15.443.526.925.734</b>	<b>6.125.097.720.588</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 6.1. Doanh thu BH và CCDV (MS 01)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Doanh thu hoạt động SXKD điện	21.794.029.851.255	18.846.128.096.144
Doanh thu nhượng bán vật tư, HH, CCDC	102.347.271	2.515.727.823
Doanh thu hoạt động SXKD khác	104.974.364.961	101.105.013.808
<b>Cộng</b>	<b>21.899.106.563.487</b>	<b>18.949.748.837.775</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán (MS 11)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Giá vốn hoạt động SXKD điện	18.243.973.791.719	14.853.362.840.250
Giá vốn nhượng bán vật tư, HH, CCDC	85.159.079	1.449.775.884
Giá vốn hoạt động SXKD khác	39.601.852.371	46.628.451.873
<b>Cộng</b>	<b>18.283.660.803.169</b>	<b>14.901.441.068.007</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.067.292.003	28.480.660.877
Lãi CLTG thực hiện	246.501.951.946	36.330.967.217
Lãi CLTG chưa thực hiện	862.583.320.416	1.671.077.400.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.559.069.000	400.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.134.711.633.365</b>	<b>1.736.289.028.427</b>

**6.4. Chi phí tài chính (MS 22)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay và phí vay lại	1.171.444.924.858	987.934.692.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.711.361.438	644.135.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.650.000	-
Chi phí tài chính khác	(250.000.000)	(150.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.184.940.936.296</b>	<b>988.428.827.939</b>

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	97.700.976.662	102.764.680.054
Chi phí vật liệu quản lý	1.688.200.142	2.483.379.967
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.114.195.656	4.512.728.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.741.346.269	26.492.059.879
Thuế, phí và lệ phí	38.356.304.894	27.189.827.625
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.535.683.762	56.969.378.152
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	81.218.721.922	67.315.183.091
<b>Cộng</b>	<b>323.355.429.307</b>	<b>287.727.237.438</b>

**7. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2022 sau kiểm toán của Tổng công ty Phát điện 1.

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Lại Thị Hồng Hạnh**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Trịnh Thuý Quỳnh**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Mạnh Huấn**